

**QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND**  
**MAFM VNDIAMOND ETF**

Số/No: 173/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hanoi, day 25 month 02 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER**  
**EXCHANGE TRADING**Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAVND
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 24/02/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
<b>I.</b>	<b>Chứng Khoán/ <i>Stock</i></b>		<b>99.6%</b>
1	ACB	4200	8.0%
2	BMP	100	0.9%
3	CTG	600	1.8%
4	FPT	1400	14.4%
5	GMD	1800	8.1%
6	HDB	2800	4.7%
7	KDH	1400	3.4%
8	MBB	3500	5.8%
9	MSB	2500	2.1%
10	MWG	3000	12.6%
11	NLG	1500	3.6%
12	OCB	1400	1.2%
13	PNJ	1500	10.2%
14	REE	800	4.2%
15	TCB	4800	9.2%
16	TPB	1400	1.7%
17	VIB	1500	2.2%
18	VPB	3400	4.8%
19	VRE	600	0.7%
<b>II.</b>	<b>Tiền/ <i>Cash (VND)</i></b>	<b>6,202,207</b>	<b>0.4%</b>
<b>III.</b>	<b>Tổng Cộng/ <i>Total</i></b>		<b>100.0%</b>

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,375,115,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,381,317,207 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 6,202,207 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

· Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*· Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT <i>No</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	26,200	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

2	HDB	23,050	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	MBB	22,900	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	94,300	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	72,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TPB	17,000	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	26,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	20,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 24/02/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 21/02/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	24,600,000	24,600,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,840	13,940	(100)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	339,804,032,886	338,431,461,664	1,372,571,222
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,381,317,207	1,375,737,649	5,579,558
- của 1 CCQ/ per share	13,813.17	13,757.37	55.80
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,266.55	2,260.63	5.92

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

23/02/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at

20/02/2025

